

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN Q  
TỈNH T

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2024/DS- ST  
Ngày 01 tháng 08 năm 2024  
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản*”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q, TỈNH T

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ngô Thị Thanh

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Vi Ngọc Trung, bà Hà Thị Yên

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Trọng Tiến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Q ;

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên tòa:** Ông Hà Xuân Trường - Kiểm sát viên;

Vào ngày 01 tháng 08 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 02/2024/TLST- DS ngày 12 tháng 04 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2024/QĐST-DS ngày 10 tháng 06 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐST-DS ngày 03 tháng 07 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Khắc T - Sinh năm: 1966 (vắng mặt có lý do và có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: bản P, xã N, huyện Q, tỉnh T

- **Các Bị đơn:**

1, Anh Lê Xuân H - Sinh năm: 1972

2, Chị Đỗ Thị L (tên gọi khác: Đỗ Thị L) - Sinh năm: 1974.

Đều có địa chỉ: bản C, xã T, huyện Q, tỉnh T. (Đều vắng mặt có lý do vắng mặt)

- **Người làm chứng:** Anh Lê Xuân T - Sinh năm: 1997 (vắng mặt có lý do)

Địa chỉ: bản C, xã T, huyện Q, tỉnh T.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Tại Đơn khởi kiện ngày 12/04/2024, Đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 04/06/2024; cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn ông Nguyễn Khắc T trình bày:*

Do có quan hệ quen biết, Nguyên đơn có cho vợ chồng Bị đơn là anh Lê Xuân H và chị Đỗ Thị L vay tiền nhiều lần. Đến ngày 04/12/2022, hai bên thống nhất chốt nợ và lập Giấy khất nợ với nội dung: Anh H và chị L xác nhận còn nợ ông T số tiền gốc là 170.000.000đ (*một trăm bảy mươi triệu đồng*) và thỏa thuận sẽ trả nợ thành 03 lần cụ thể:

+ Vào ngày 30/12/2022 (âm lịch), sẽ trả số tiền 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*);

+ Vào ngày 30/12/2023 (âm lịch), sẽ trả số tiền 60.000.000đ (*sáu mươi triệu đồng*);

+ Vào ngày 30/12/2024 (âm lịch), sẽ trả số tiền 60.000.000đ (*sáu mươi triệu đồng*).

Từ ngày hai bên thỏa thuận trả nợ, phía bị đơn không trả nợ cho nguyên đơn theo thỏa thuận. Do đó, ngày 12/04/2024, Nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện gửi đến TAND huyện Q; đề nghị Tòa án giải quyết buộc các đồng Bị đơn phải liên đới trả nợ cho Nguyên đơn số tiền gốc là 170.000.000đ (*một trăm bảy mươi triệu đồng*). Đến khoảng tháng 05/2024, anh H và chị L đã trả cho Nguyên đơn số tiền là 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*). Ngày 04/06/2024, ông T làm Đơn đề nghị xin rút một phần yêu cầu khởi kiện tương ứng số tiền 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*) nêu trên; giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc các Bị đơn liên đới trả số nợ còn lại là 120.000.000đ (*một trăm hai mươi triệu đồng*).

*Quá trình giải quyết vụ án, Bị đơn anh Lê Xuân H trình bày:* Anh thừa nhận vợ chồng anh có vay tiền với Nguyên đơn ông T nhiều lần, tổng cộng số tiền vay gốc là 170.000.000đ (*một trăm bảy mươi triệu đồng*). Nội dung trên Giấy khất nợ là đúng với thực tế vay mượn; chữ viết, chữ ký trên Giấy khất nợ là của vợ chồng anh. Đến khoảng tháng 05/2024, vợ chồng anh có xuống nhà ông T và trả được số tiền 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*). Anh trình bày vợ chồng đã thống nhất thỏa thuận và xin đưa ra phương án trả số nợ còn lại là 120.000.000đ (*một trăm hai mươi triệu đồng*) như sau:

+ Muộn nhất đến ngày 25/12/2024 (âm lịch), vợ chồng anh H hứa sẽ trả 40.000.000đ (*bốn mươi triệu đồng*)

+ Muộn nhất đến ngày 30/06/2025 (âm lịch), vợ chồng anh H hứa sẽ trả 40.000.000đ (*bốn mươi triệu đồng*)

+ Muộn nhất đến ngày 25/12/2025 (âm lịch), vợ chồng anh H hứa sẽ trả 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng)

Bị đơn chị Đỗ Thị L trình bày: Vợ chồng chị có vay tiền với Nguyên đơn anh Nguyễn Khắc T nhiều lần, tổng cộng số tiền vay gốc là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) vào năm 2014, có thỏa thuận lãi bằng lời nói là 4%/tháng nhưng chị không cầm giấy vay, quá trình thực hiện hợp đồng cứ cuối năm âm lịch vợ chồng chị xuống trả nợ, chốt sổ, nợ gốc và lãi còn lại được chuyển sang năm sau. Đầu năm 2021, hai bên chốt sổ số nợ gốc và lãi còn lại là 225.000.000đ (hai trăm hai mươi lăm triệu đồng). Đến cuối năm 2021, chị đã thanh toán hết số tiền nợ nêu trên. Việc trả lãi và gốc cho anh T đều do anh T ghi vào sổ anh T giữ nên chị không cung cấp được cho quý Tòa. Tuy nhiên, anh T không đồng ý xóa tiền lãi cho chị mà vẫn bắt trả lãi với số tiền trên (từ tháng 01-12/2021) là 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng). Ngoài ra, từ năm 2021, anh T bảo chị ghi lô đề cho anh ấy và chị còn nợ lại số tiền ghi lô đề với anh Trứ là 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng). Tổng cộng là 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng). Đến ngày 04/12/2022, hai bên thống nhất chốt nợ và lập Giấy khất nợ với nội dung: Anh H và chị L xác nhận còn nợ ông T số tiền gốc là 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng) và thỏa thuận sẽ trả nợ thành 03 lần cụ thể:

+ Vào ngày 30/12/2022 (âm lịch), sẽ trả số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng);

+ Vào ngày 30/12/2023 (âm lịch), sẽ trả số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng);

+ Vào ngày 30/12/2024 (âm lịch), sẽ trả số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

Nội dung trên Giấy khất nợ là chữ viết của anh H, chữ ký trên Giấy khất nợ là của chị. Đến khoảng tháng 05/2024, vợ chồng chị có xuống nhà anh T và trả được số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Vợ chồng chị đã thống nhất thỏa thuận trả dần cho anh T số nợ còn lại là 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng).

\* Ý kiến của chị Lọc về yêu cầu khởi kiện của anh T đề nghị anh H và chị trả số tiền gốc là 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng): Chị không đồng ý trả nợ cho anh T vì chị đã trả đầy đủ cho anh T.

Người làm chứng anh Lê Xuân T trình bày: Anh là con trai đẻ của các Bị đơn ông H và bà L. Anh có biết khoản vay 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng) của bố mẹ anh vì bà L có trao đổi và đưa Giấy khất nợ cho anh xem.

Khi ông H và bà L sang vay tiền và trả tiền (50.000.000 đồng) ở nhà ông T, anh đều có tham gia và chứng kiến.

*Quan điểm của Viện Kiểm sát:*

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa đều theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, không có thiếu sót, vi phạm gì;

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Các Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu, xem xét, đánh giá toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định:

***Về thủ tục tố tụng:***

**[1] Xét quan hệ tranh chấp:** Các Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các Bị đơn trả số tiền vay còn nợ. Đây là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

**[2] Xét điều kiện và thời hiệu khởi kiện:** Kì trả nợ gần nhất theo nội dung Giấy vay nợ là ngày 30/12/2023 (âm lịch); Nguyên đơn nộp Đơn khởi kiện ngày 12/04/2024. Như vậy, vụ án được giải quyết trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điều 429 BLDS 2015; không phát sinh quyền yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của Bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 184 BLTTDS.

**[3] Xét thẩm quyền giải quyết vụ án:** Các Bị đơn có nơi cư trú tại bản C, xã T, huyện Q, tỉnh T. Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Q có thẩm quyền giải quyết vụ án.

**[4] Xét việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa:** Nguyên đơn, Bị đơn anh Lê Xuân H vắng mặt tại phiên tòa có lý do. Bị đơn chị Đỗ Thị L vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ 02 có lý do. Căn cứ quy định điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238 BLTTDS; Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

***Về nội dung vụ án:***

**[5] Xét việc xác lập hợp đồng vay:** Nội dung Giấy vay tiền phù hợp với lời khai của Nguyên đơn, đồng Bị đơn và người làm chứng, nên có cơ sở xác định: Do có quan hệ quen biết, Nguyên đơn có cho vợ chồng Bị đơn là anh Lê Xuân H và chị Đỗ Thị L vay tiền nhiều lần. Đến ngày 04/12/2022, hai bên thống nhất

chốt nợ và lập Giấy khất nợ với nội dung: Anh H và chị L xác nhận còn nợ ông T số tiền gốc là 170.000.000đ (*một trăm bảy mươi triệu đồng*). Trên Giấy khất nợ có chữ viết, chữ kí của các Bị đơn. Hợp đồng được giao kết hợp pháp, phù hợp với ý chí của các bên đương sự nên có hiệu lực pháp luật

**[6] Xét việc thực hiện hợp đồng:**

[6.1] Tại Giấy khất nợ lập ngày 04 tháng 12 năm 2022 (Bl 04), các bên thống nhất phương án trả nợ như sau:

+ Vào ngày 30/12/2022 (âm lịch), sẽ trả số tiền 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*);

+ Vào ngày 30/12/2023 (âm lịch), sẽ trả số tiền 60.000.000đ (*sáu mươi triệu đồng*);

+ Vào ngày 30/12/2024 (âm lịch), sẽ trả số tiền 60.000.000đ (*sáu mươi triệu đồng*).

Tính đến thời điểm khởi kiện, các Bị đơn vẫn chưa trả được số tiền nợ nào cho Nguyên đơn; là vi phạm hợp đồng đến kì trả nợ lần thứ 02 (ngày 30 tháng 12 năm 2023). Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 282 BLDS: “*Việc chậm thực hiện nghĩa vụ theo từng kì cũng bị coi là chậm thực hiện nghĩa vụ*”. Do đó, việc vi phạm một phần nghĩa vụ trả nợ của các Bị đơn cũng được xác định là vi phạm toàn bộ nghĩa vụ.

[6.2] Các đương sự thống nhất trình bày: Các Bị đơn đã trả được cho Nguyên đơn số tiền gốc là 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*) và Nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện tương ứng với số tiền trên. Tính đến thời điểm xét xử, các Bị đơn còn nợ Nguyên đơn số tiền gốc là 120.000.000đ (*một trăm hai mươi triệu đồng*).

**[7] Về nghĩa vụ liên đới của Bị đơn chị Đỗ Thị L :** Quá trình giải quyết vụ án, chị Đỗ Thị L vắng mặt nhiều lần không có lý do; Chị có ý kiến cho rằng, số tiền 170.000.000 đồng chị nợ anh T là tiền lãi và tiền ghi lô, để cho anh T cộng lại, còn số tiền nợ gốc chị đã trả hết cho anh T và không đồng ý trả số tiền nợ anh T còn lại 120.000.000đ (*một trăm hai mươi triệu đồng*) nhưng chị không đưa ra được chứng cứ để chứng minh lời trình bày của chị là đúng. Tuy vậy, đủ căn cứ xác định chị L có tham gia xác lập và thực hiện hợp đồng. Cụ thể:

Trên Giấy khất nợ (bl 04) có chữ viết, chữ ký mang tên “Đỗ Thị L”. Bị đơn thừa nhận vợ chồng anh cùng tham gia vay tiền và cùng kí trên Giấy vay (bl 17-18). Người làm chứng anh Lê Xuân T cũng khai việc vay mượn, lập Giấy khất nợ và trả tiền bà L đều có tham gia và anh cũng được trực tiếp chứng kiến (bl 21).

Các chứng cứ trên là phù hợp với nhau. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 288 Bộ luật dân sự; chị Đỗ Thị L biết rõ và buộc có trách nhiệm liên đới cùng với anh H để trả nợ cho Nguyên đơn.

**[8] Về nghĩa vụ trả nợ:** Từ những phân tích trên, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 282, khoản 1 Điều 288, khoản 5 Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự và hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC; xét thấy yêu cầu khởi kiện của các Nguyên đơn là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ. Bị đơn anh Lê Xuân H và chị Đỗ Thị L phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Nguyên đơn ông Nguyễn Khắc T số tiền gốc còn lại là: 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng).

**[9] Về nghĩa vụ trả lãi:** Hợp đồng vay không có lãi và Nguyên đơn cũng không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC; kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

**[11] Về án phí:** Căn cứ Điều 146, 147 BLTTDS; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; các Bị đơn phải liên đới chịu mức án phí có giá ngạch tương ứng với phần yêu cầu của Nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Nguyên đơn ông Nguyễn Khắc T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí theo quy định.

**[13] Về quyền kháng cáo:** Căn cứ Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 146, 147, Điều 238, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

Căn cứ vào Điều 282, khoản 1 Điều 288, Điều 357, khoản 1 Điều 466, Điều 468, 470 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

1. *Về nghĩa vụ trả nợ:* Buộc các đồng Bị đơn anh Lê Xuân H và chị Đỗ Thị L có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Nguyên đơn anh Nguyễn Khắc T số tiền nợ gốc là: **120.000.000đ** (một trăm hai mươi triệu đồng)

*Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại khoản 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

2. *Về án phí:*

+ Các Bị đơn phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 6.000.000đ (sáu triệu đồng).

+ Trả lại cho Nguyên đơn ông Nguyễn Khắc T số tiền tạm ứng án phí 4.250.000đ (Bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số BLTU/23: 0006493 ngày 12/04/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q .

3. *Về quyền kháng cáo:* Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt các đương sự. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND huyện Q ;
- VKSND tỉnh T ;
- TAND tỉnh T ;
- Chi cục THADS H. Q ;
- Lưu HSVA.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Thị Thanh**